

Bản án số: **06/2026/DS-ST**

Ngày: 15 - 01 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng góp hui

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Trần Hoàng Bảy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng góp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 311/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 247/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

1.2. Bà S. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông R. Địa chỉ: Ấp A1, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2.2. Bà H. Địa chỉ: Ấp A1, xã B, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn ông T và bà S trình bày:* Ông T và bà S là chủ hui, ông R có tham gia đây hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/9/2023 âm lịch, mần ngày 20/6/2025, có 22 phần, ông R tham gia 03 phần, trong danh sách hui để tên “R”.

- Phần hui thứ nhất: Ông R đóng hui sống cho ông T và bà S được một số lần rồi ra lời và đã hốt hui với số tiền là 15.500.000 đồng vào ngày 20/01/2024 âm lịch theo biên nhận đã cung cấp cho Tòa án, sau đó ông R đã đóng hui chết lại cho ông

T và bà S đầy đủ cho đến khi hui mãn, nên phần hui thứ nhất ông T và bà S không có tranh chấp với ông R và bà H.

- *Phần hui thứ hai:* Ông R đóng hui sống cho ông T và bà S được 04 lần với số tiền là 3.100.000 đồng, đến lần khui hui thứ 05 thì ông R ra lời và đã hót hui với số tiền là 14.180.000 đồng theo biên nhận đã cung cấp cho Tòa án, nhưng từ khi hót hui cho đến khi hui mãn thì ông R không đóng hui chết lại cho ông T và bà S 17 lần với số tiền là 17 lần x 1.000.000 đồng = 17.000.000 đồng. Phần hui thứ hai ông T và bà S đang tranh chấp với ông R và bà H trong vụ án này.

Đối với phần hui thứ hai và phần hui thứ ba, lúc đầu ông R xin ông T và bà S cho ông R chơi hui giùm cho người đàn ông là bà con bên vợ của ông R sống ở ấp 6, xã Ba Trinh, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (nay là ấp A1, xã B, thành phố Cần Thơ), do ông T và bà S không biết người kia là ai nên không đồng ý mà yêu cầu ông R phải trực tiếp chơi hui thì ông R cũng đồng ý. Do đó, người trực tiếp chơi hui, đóng hui và hót hui cả 03 phần hui là ông R, không liên quan gì đến người kia. Tuy nhiên, sau khi ông R hót phần hui thứ hai xong, ông T và bà S đến thu tiền hui chết thì ông R cho rằng chỉ chơi hui giùm cho người kia và không đồng ý đóng tiền hui chết cho ông T và bà S.

- *Phần hui thứ ba:* Ông R đóng hui sống cho ông T và bà S được 04 lần với số tiền là 3.100.000 đồng, do có tranh chấp từ việc ông R không đồng ý đóng tiền hui chết cho ông T và bà S tại phần hui thứ hai như đã nêu trên nên ông T và bà S không đồng ý cho ông R tiếp tục chơi phần hui thứ ba. Phần hui thứ ba ông T và bà S cũng không có tranh chấp với ông R và bà H trong vụ án này. Đối với số tiền hui sống là 3.100.000 đồng mà ông R đã đóng tại phần hui thứ ba, trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà S thì ông T và bà S đồng ý khấu trừ số tiền này cùng với số tiền đầu thảo là 900.000 đồng, tổng cộng là 4.000.000 đồng vào số tiền 17.000.000 đồng mà ông T và bà S yêu cầu theo đơn khởi kiện, chỉ yêu cầu ông R và bà H trả số tiền là 13.000.000 đồng.

Tuy bà H không trực tiếp tham gia chơi hui nhưng khi ông R chơi hui thì bà H là vợ của ông R, sống chung nhà với ông R và biết rõ việc ông R chơi hui, nên bà H cũng phải có trách nhiệm cùng với ông R trả số tiền là 13.000.000 đồng cho ông T và bà S. Do ông R chơi cả 03 phần hui nên khi thu tiền hui chết, tiền hui sống của ông R thì lẽ ra ông T và bà S phải thu tiền hui của cả 03 phần hui, việc ông T và bà S chỉ thu tiền hui chết của ông R đến khi mãn hui đối với phần hui thứ nhất mà không thu tiền hui chết đối với phần hui thứ hai là do ông R cho rằng chỉ chơi giùm người kia và không đồng ý đóng tiền hui chết cho ông T và bà S như đã nêu trên, bà H và mẹ của ông R cũng có năn nỉ ông T và bà S để cho ông R được đóng tiền hui chết từ từ đối với phần hui thứ hai. Việc ông T và bà S không khởi kiện ông R ngay khi ông R không đóng tiền hui chết mà đợi đến khi hui mãn mới khởi kiện là do bà H và mẹ của ông R năn nỉ, đồng thời, ông T và bà S cũng nghe người ta nói phải đợi đến khi hui mãn hết mới được khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2025, ông T và bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông R và bà H cùng có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S số tiền hui còn nợ là 17.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông R và bà H cùng có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S số tiền hội còn nợ là 13.000.000 đồng (trong đó có khấu trừ số tiền hội sống là 3.100.000 đồng mà ông R đã đóng và số tiền đầu thảo là 900.000 đồng, tổng cộng là 4.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông R và bà H trình bày:* Ông R và bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà S vì ông R và bà H không có nợ tiền hội của ông T và bà S. Ông R và bà H thừa nhận ông T và bà S là chủ hội, ông R có tham gia đây hội tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/9/2023 âm lịch, mãn ngày 20/6/2025, có 22 phần, ông R tham gia 03 phần, trong danh sách hội để tên “R”. Cả 03 phần hội này ông R đều đã hót hội; lần thứ nhất ông R đã hót hội tại lần khai hội thứ 03 vào khoảng tháng 11/2023 âm lịch, ra lời khoảng 200 mấy nghìn đồng, hót được số tiền khoảng hơn 16 triệu đồng; lần thứ hai ông R đã hót hội tại lần khai hội thứ 05 vào khoảng tháng 01/2024 âm lịch, ra lời khoảng 200 mấy nghìn đồng, hót được số tiền khoảng hơn 15 triệu đồng; lần thứ ba ông R đã hót hội tại lần khai hội thứ 07 hoặc thứ 08 vào khoảng tháng 3/2024 hoặc tháng 4/2024 âm lịch, ra lời khoảng 200 mấy nghìn đồng, hót được số tiền khoảng hơn 14 triệu đồng. Sau đó, ông R đã đóng hội chết lại cho ông T và bà S đầy đủ cho đến khi hội mãn.

Tuy bà H không trực tiếp tham gia chơi hội nhưng khi ông R chơi hội thì bà H là vợ của ông R, sống chung nhà với ông R và biết rõ việc ông R chơi hội. Việc ông T và bà S cho rằng ông T và bà S có thu tiền hội chết của ông R đến khi mãn hội đối với 01 phần hội nhưng không thu tiền hội chết, tiền hội sống của ông R đối với 02 phần hội còn lại và không khởi kiện ông R và bà H ngay khi ông R không đồng ý đóng tiền hội chết mà đợi đến khi mãn hội mới khởi kiện ông R và bà H là vô lý, ông R và bà H không thừa nhận. Ông T và bà S đã thừa nhận ông R đã đóng tiền hội chết đến khi mãn hội đối với 01 phần hội nhưng lại cho rằng 02 phần hội còn lại ông R và bà H còn nợ lại số tiền là 17.000.000 đồng, khấu trừ 4.000.000 đồng còn lại số tiền là 13.000.000 đồng thì ông R và bà H yêu cầu ông T và bà S xuất trình chứng cứ để chứng minh. Ông R và bà H cũng không thừa nhận các vấn đề liên quan đến việc ông R xin chơi hội giùm, bà H và mẹ của ông R năn nỉ ông T và bà S để cho ông R được đóng tiền hội chết từ từ theo lời trình bày của ông T và bà S.

Tại phiên tòa sơ thẩm, **ông T và bà S vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi tại phiên tòa sơ thẩm như đã nêu trên**; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, ông T và bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông R và bà H cùng có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S số tiền hội còn nợ là 17.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi; Tòa án nhân dân **khuvực 10 - Cần Thơ** thụ

lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng góp hui là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân **khu vực 10 - Cần Thơ** không có tiền hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân **khu vực 10 - Cần Thơ** không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Ông R và bà H là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại **ấp A1, xã B, thành phố Cần Thơ**; Tòa án nhân dân **khu vực 10 - Cần Thơ** thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, **Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025** của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/9/2025, ông T và bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông R và bà H cùng có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S số tiền hui còn nợ là 17.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông R và bà H cùng có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S số tiền hui còn nợ là 13.000.000 đồng (trong đó có khấu trừ số tiền hui sống là 3.100.000 đồng mà ông R đã đóng và số tiền đầu thảo là 900.000 đồng, tổng cộng là 4.000.000 đồng), không yêu cầu tính lãi. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của ông T và bà S phát sinh từ việc ông T và bà S đồng ý khấu trừ số tiền hui sống mà ông R đã đóng và số tiền đầu thảo cũng trong dây hui mà ông T và bà S đang tranh chấp với ông R và bà H trong vụ án này, không phải là việc ông T và bà S đưa ra yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền nợ hui nào khác nên không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, ông T, bà S, ông R và bà H thống nhất thừa nhận ông T và bà S là chủ hui, ông R có tham gia dây hui tháng 1.000.000 đồng, mở ngày 20/9/2023 âm lịch, mần ngày 20/6/2025, có 22 phần, ông R tham gia 03 phần, trong danh sách hui để tên “R”; tuy bà H không trực tiếp tham gia chơi hui nhưng khi ông R chơi hui thì bà H là vợ của ông R, sống chung nhà với ông R và biết rõ việc ông R chơi hui. Sự thừa nhận này của ông T, bà S, ông R và bà H là tình tiết, sự kiện mà các bên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[6] Ông T và bà S cho rằng dây hui tháng nêu trên ông R tham gia 03 phần, bao gồm *phần hui thứ nhất*, ông R đã hót hui với số tiền là 15.500.000 đồng vào ngày 20/01/2024 âm lịch, sau đó ông R đã đóng hui chết lại cho ông T và bà S đầy đủ cho đến khi hui mần, phần hui này ông T và bà S không có tranh chấp với ông R và bà H trong vụ án này; *phần hui thứ hai*, sau khi ông R đã hót hui với số tiền là 14.180.000 đồng ở lần khai hui thứ 04 thì từ lần khai hui thứ 05 cho đến khi hui mần ông R không có đóng hui chết lại cho ông T và bà S 17 lần với số tiền là 17 lần x 1.000.000 đồng = 17.000.000 đồng, vì ông R cho rằng ông R chỉ chơi hui giùm cho người khác nên không đồng ý đóng hui chết lại cho ông T và bà S, phần hui này ông

T và bà S đang tranh chấp với ông R và bà H trong vụ án này; *phần hội thứ ba*, ông R đóng hội sống được 04 lần với số tiền là 3.100.000 đồng, nhưng do giữa hai bên phát sinh tranh chấp đối với phần hội thứ hai nên ông T và bà S không đồng ý cho ông R tiếp tục tham gia chơi phần hội này. Còn ông R và bà H cho rằng đây hội tháng nêu trên ông R tham gia 03 phần và đã hốt hội ở cả 03 phần hội này, sau khi hốt hội thì ông R đã đóng hội chết lại cho ông T và bà S đầy đủ cho đến khi hội mãn đối với cả 03 phần hội này. Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh quy định “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...*”, “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”, “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Xét thấy, trong vụ án này thông qua lời trình bày và sự thừa nhận của ông R và bà H nêu trên thì ông T và bà S đã chứng minh được việc ông R có tham gia chơi 03 phần hội tại đây hội tháng nêu trên và đã hốt hội ở *phần hội thứ hai*, còn việc chứng minh sau khi ông R đã hốt hội ở *phần hội thứ hai* ở lần khai hội thứ 04 xong thì từ lần khai hội thứ 05 cho đến khi hội mãn ông R và bà H có đóng hội chết lại cho ông T và bà S đầy đủ hay không là nghĩa vụ của ông R và bà H, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ngoài lời trình bày của mình ra thì ông R và bà H không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh; ông T và bà S cũng không thừa nhận lời trình bày này của ông R và bà H; về việc ông T và bà S không khởi kiện ông R và bà H ngay sau khi ông R không đồng ý đóng hội chết cho ông T và bà S mà đợi đến khi mãn hội mới khởi kiện thì đây là quyền quyết định và tự định đoạt của ông T và bà S, không phải là căn cứ chứng minh ông R và bà H đã đóng hội chết lại cho ông T và bà S đầy đủ. Từ đó, việc ông T và bà S cho rằng ông R có tham gia chơi *phần hội thứ hai* tại đây hội tháng nêu trên và đã hốt hội ở lần khai hội thứ 04 nhưng từ lần khai hội thứ 05 cho đến khi hội mãn ông R không có đóng hội chết lại cho ông T và bà S 17 lần với số tiền là 17 lần x 1.000.000 đồng = 17.000.000 đồng là có căn cứ. Như vậy, có cơ sở khẳng định việc ông R nợ ông T và bà S số tiền hội là 17.000.000 đồng là sự thật, cho đến nay ông R chưa trả số tiền này cho ông T và bà S là vi phạm thỏa thuận về góp hội đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ của hội viên theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hội, biểu, phường. Việc ông R chơi hội diễn ra vào thời điểm ông R và bà H là vợ chồng, sống chung nhà và bà H cũng biết rõ việc ông R chơi hội nên bà H cũng phải có nghĩa vụ cùng với ông R trả số tiền hội còn nợ cho ông T và bà S. Do đó, việc ông T và bà S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông R và bà H cùng có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S số tiền hội còn nợ là 13.000.000 đồng (trong đó có khấu trừ số tiền hội sống là 3.100.000 đồng mà ông R đã đóng và số tiền đầu thảo là 900.000 đồng, tổng cộng là 4.000.000 đồng) là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Ông T và bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc tính lãi đối với số tiền hui còn nợ 13.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về vấn đề tiền lãi.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà S, giải quyết buộc ông R và bà H phải cùng có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S số tiền hui còn nợ là 13.000.000 đồng.

[9] Về án phí sơ thẩm: Ông T và bà S không phải chịu án phí sơ thẩm; ông R và bà H phải cùng chịu án phí sơ thẩm là $13.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 650.000 \text{ đồng}$ tương ứng trên số tiền hui còn nợ bị Tòa án buộc trả cho ông T và bà S theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, [khoản 2 Điều 92](#), Điều 147, [Điều 227](#), [Điều 228](#), [khoản 1 Điều 244](#), Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; [Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15](#), ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, họ, biểu, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà S về việc yêu cầu ông R và bà H trả số tiền hui còn nợ.

Buộc ông R và bà H phải cùng có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S số tiền hui còn nợ là 13.000.000 đồng (*Mười ba triệu đồng*; trong đó có khấu trừ số tiền hui sống là 3.100.000 đồng mà ông R đã đóng và số tiền đầu thảo là 900.000 đồng, tổng cộng là 4.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông T và bà S đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông R và bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Ông T và bà S không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Ông R và bà H phải cùng chịu án phí với số tiền là 650.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Ông T, bà S, ông R và bà H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu **Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ** xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (**04**);
- VKSND KV10-CT (**01**);
- THADS TPCT (**01**);
- TAND TPCT (**01**);
- Lưu HSVA, Văn phòng (**02**).

Nguyễn Quốc Việt